

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-ST

Ngày 21 tháng 5 năm 2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Năm; Ông Bùi Xuân Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Ngọc G** – sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông **Phạm Văn M** - sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc G trình bày:

Năm 2014, bà và ông M có hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp, theo đó, vào đầu vụ lúa bà G sẽ bán vật tư nông nghiệp cho phía ông M và ông M có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền mua vật tư nông nghiệp vào cuối vụ lúa, việc mua bán vật tư được ghi vào sổ theo dõi và có chữ ký xác nhận của người mua. Tổng số tiền ông M mua vật tư của bà G là 22.339.000 đồng, ông M đã thanh toán xong cho bà G số tiền là 15.000.000 đồng nên ông còn nợ lại bà G là 7.339.000 đồng. Bà không yêu cầu đối với phần lãi như đã yêu cầu tại đơn khởi kiện. Tại phiên tòa hôm nay, bà yêu cầu phía ông M có trách nhiệm trả lại bà số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 7.339.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 06/5/2019 và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn M trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, theo đó ông và bà G có thỏa thuận với nhau về việc mua bán vật tư nông nghiệp như bà G trình bày. Tổng số tiền

ông mua vật tư của bà G là 22.339.000 đồng, ông đã thanh toán xong cho bà G số tiền là 15.000.000 đồng đúng như sổ theo dõi nợ mà bà G lập và ông có ký tên, ông xác định hiện ông còn thiếu bà G tiền vật tư chưa thanh toán là 7.339.000 đồng. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ông đồng ý thanh toán khoản tiền này nhưng do mùa vụ năng suất thu hoạch lúa không cao nên yêu cầu bà G giảm bớt một phần nghĩa vụ trả nợ cho ông đối với số tiền trên. Ông M xác định ông không yêu cầu phản tố trong vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu thiệt hại về mùa vụ nêu trên. Đây là ý chí tự nguyện của ông, yêu cầu tòa án tiến hành xét xử vụ án theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về thẩm quyền:* Ông Phạm Văn M có nơi cư trú tại ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; nội dung tranh chấp là hợp đồng mua bán thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Có liên quan đến số tiền mua bán vật tư nông nghiệp theo giao kết được xác lập giữa các bên, do bị đơn không đồng ý thanh toán đủ số tiền mua vật tư nông nghiệp nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán hết số tiền nêu trên cho nguyên đơn. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- *Về tư cách đương sự:* Bà Nguyễn Ngọc G là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự bà G là nguyên đơn, ông M là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung tranh chấp:* Bà G và ông M xác định, bà và ông M có hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp, theo đó, đầu vụ lúa bà G sẽ bán vật tư nông nghiệp cho phía ông M và ông M có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền mua vật tư nông nghiệp vào cuối mùa vụ. Từ thời điểm bắt đầu mùa vụ đến khi kết thúc mùa vụ, ông M có mua vật tư nông nghiệp của bà G nhiều lần, thời gian mua và hàng hóa được các bên thống nhất theo sổ sách bà G lập ra để theo dõi và ông M ký tên, số tiền ông M nợ bà G được các bên xác định là 22.339.000 đồng và ông M đã thanh toán được 15.000.000 đồng nên ông còn nợ lại bà G là 7.339.000 đồng. Bà G không yêu cầu về phần lãi suất, ông M thừa nhận có thiếu số tiền như nguyên đơn trình bày nhưng yêu cầu nguyên đơn giảm bớt nghĩa vụ trả nợ do vụ mùa thu hoạch năng suất không cao, tuy nhiên ông không cung cấp được cho tòa án chứng cứ để chứng minh cho việc năng suất giảm do chất lượng vật tư cũng như không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của phía bà G.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Tại phiên tòa, bà G chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M trả số tiền là 7.339.000 đồng, không yêu cầu về lãi suất. Việc các bên có thỏa thuận mua bán là thực tế có xảy ra, được các bên thừa nhận, số tiền mua bán được các bên thống nhất, số tiền đã thanh toán và tiền nợ lại sau khi đã

thanh toán được một phần các bên cũng đều thống nhất. Bị đơn thừa nhận có mua vật tư nông nghiệp để phục vụ canh tác nông nghiệp và đồng ý với số tiền nợ theo sổ theo dõi nợ mà nguyên đơn lập ra, bị đơn xác định sau khi căn trừ đi số tiền đã trả cho nguyên đơn, hiện ông vẫn còn nợ lại nguyên đơn số tiền 7.339.000 đồng. Do đó, có căn cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu xem xét về phân trách nhiệm của nguyên đơn trong việc bán vật tư sản xuất nông nghiệp không đảm bảo chất lượng dẫn đến năng suất canh tác không cao, yêu cầu căn trừ thiệt hại đó vào phần nợ còn lại của ông đối với nguyên đơn để giảm một phần trách nhiệm thanh toán số tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu. Tuy nhiên, phía bị đơn không có cung cấp cho tòa án các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu cũng như từ chối không thực hiện việc yêu cầu phản tố trong vụ án, bị đơn xác định có thiệt hại nhưng không chứng minh được việc có thông báo ngay thiệt hại đối với nguyên đơn theo quy định của pháp luật cũng như không thực hiện quyền yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đối với nguyên đơn khi có thiệt hại xảy ra. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bị đơn. Bị đơn thừa nhận số nợ như nguyên đơn trình bày nên bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ trên cho nguyên đơn là phù hợp.

Về lãi suất: Bà G không yêu cầu tính lãi suất. Đây là sự tự nguyện của bà G nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Phạm Văn M phải chịu 5% án phí dân sự có giá ngạch với tổng số tiền buộc trả cho nguyên đơn; bà G được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, Điều 91, Điều 92, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 184, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 428, Điều 431, Điều 432, Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc G về việc yêu cầu ông Phạm Văn M trả số tiền 7.339.000 đồng.

Buộc ông Phạm Văn M trả cho bà Nguyễn Ngọc G số tiền là 7.339.000 đồng (*Bảy triệu ba trăm ba mươi chín ngàn đồng*).

Kể từ ngày bà Nguyễn Ngọc G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Văn M không thi hành xong khoản tiền nêu trên, ông Phạm Văn M phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Phạm Văn M phải nộp số tiền 366.950 đồng. Bà Nguyễn Ngọc G được nhận lại số tiền 407.000 đồng theo biên lai thu số 0002971 ngày 16/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

3. Án xử sơ thẩm công khai: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Trần Văn Thời;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp